

ĐỀ THAM KHẢO THI TỐT NGHIỆP THPT – ĐỀ 6

MÔN: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 50 phút

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. A	16. A	21. D	26. A	31. B	36. B
2. B	7. D	12. C	17. C	22. D	27. B	32. D	37. D
3. B	8. B	13. C	18. A	23. C	28. D	33. C	38. B
4. B	9. B	14. A	19. D	24. A	29. A	34. D	39. B
5. C	10. D	15. C	20. B	25. B	30. A	35. A	40. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài đọc hiểu:

Graduation is a significant milestone that marks the end of an educational journey and the beginning of a new chapter in life. As graduates step into the real world, they are faced with the **daunting** task of choosing a career path. This decision is influenced by various factors, including personal interests, skills, job market trends, and financial considerations. It is crucial for graduates to carefully evaluate their options and make informed decisions to ensure long-term success and satisfaction.

One important factor to consider when choosing a career is personal interests. Graduates should identify fields that align with their passions and hobbies, as this can lead to a more fulfilling and enjoyable career. Additionally, skills and strengths play a vital role in career choice. Understanding one's abilities and how they can be applied in different professions can help graduates **narrow down** their options and choose a career that suits them best.

Another key consideration is the job market. Researching current job market trends and future projections can provide valuable insights into which industries are growing and which ones may decline. This information can help graduates make strategic decisions and choose careers with good job prospects and stability. Financial considerations, such as salary potential and job benefits, are also important factors to take into account.

Networking and gaining practical experience through internships or part-time jobs can significantly impact career choice. **Building a professional network and gaining hands-on experience can provide graduates with valuable connections and insights into different industries.** This can help them make more informed decisions and increase **their** chances of success in their chosen career.

While the process of choosing a career can be challenging, it is important for graduates to remain flexible and open to new opportunities. The job market is constantly evolving, and being adaptable can help them navigate

changes and seize new prospects. With careful planning and a proactive approach, graduates can find a career that aligns with their goals and aspirations.

Tạm dịch

Tốt nghiệp là một cột mốc quan trọng đánh dấu sự kết thúc của một hành trình học tập và mở ra một chương mới trong cuộc đời. Khi bước vào thế giới thực, các tân cử nhân đối mặt với nhiệm vụ đầy thử thách là lựa chọn con đường sự nghiệp. Quyết định này bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm sở thích cá nhân, kỹ năng, xu hướng thị trường lao động và các yếu tố tài chính. Điều quan trọng là các tân cử nhân phải đánh giá kỹ lưỡng các lựa chọn của mình và đưa ra quyết định sáng suốt để đảm bảo sự thành công và hài lòng lâu dài. Một yếu tố quan trọng cần xem xét khi chọn nghề nghiệp là sở thích cá nhân. Tân cử nhân nên xác định các lĩnh vực phù hợp với đam mê và sở thích của mình, vì điều này có thể dẫn đến một sự nghiệp thú vị và thỏa mãn hơn. Ngoài ra, kỹ năng và điểm mạnh đóng vai trò thiết yếu trong việc chọn nghề. Hiểu được khả năng của bản thân và cách áp dụng chúng vào các ngành nghề khác nhau có thể giúp các tân cử nhân thu hẹp các lựa chọn và chọn một sự nghiệp phù hợp nhất.

Một cân nhắc quan trọng khác là thị trường lao động. Nghiên cứu xu hướng hiện tại và dự báo tương lai của thị trường lao động có thể cung cấp những thông tin giá trị về các ngành công nghiệp đang phát triển và các ngành có khả năng suy thoái. Thông tin này giúp tân cử nhân đưa ra các quyết định chiến lược và chọn các nghề nghiệp có triển vọng tốt và ổn định. Các yếu tố tài chính, chẳng hạn như mức lương tiềm năng và phúc lợi công việc, cũng là những yếu tố quan trọng cần cân nhắc.

Xây dựng mạng lưới quan hệ và tích lũy kinh nghiệm thực tiễn thông qua các kỳ thực tập hoặc công việc bán thời gian có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc lựa chọn nghề nghiệp. Việc xây dựng mạng lưới chuyên nghiệp và có được kinh nghiệm thực tế giúp các tân cử nhân tạo ra những mối quan hệ giá trị và hiểu sâu hơn về các ngành nghề khác nhau. Điều này giúp họ đưa ra các quyết định sáng suốt hơn và tăng cơ hội thành công trong sự nghiệp đã chọn.

Mặc dù quá trình chọn nghề nghiệp có thể đầy thách thức, nhưng điều quan trọng là các tân cử nhân cần giữ sự linh hoạt và sẵn sàng với những cơ hội mới. Thị trường lao động luôn thay đổi, và khả năng thích ứng có thể giúp họ điều hướng các thay đổi và nắm bắt các cơ hội mới. Với kế hoạch cẩn thận và cách tiếp cận chủ động, tân cử nhân có thể tìm được một công việc phù hợp với mục tiêu và khát vọng của mình.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

1. B

Which of the following is NOT mentioned as a factor influencing career choice?

(Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn nghề nghiệp?)

A. Personal interests

(Sở thích cá nhân)

B. Job location

(Địa điểm làm việc)

C. Skills

(Kỹ năng)

D. Financial considerations

(Cân nhắc về mặt tài chính)

Thông tin: This decision is influenced by various factors, including personal interests, skills, job market trends, and financial considerations.

(Quyết định này bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm sở thích cá nhân, kỹ năng, xu hướng thị trường việc làm và những cân nhắc về tài chính.)

Chọn B

2. B

The word "**daunting**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

(Từ "daunting" ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.)

A. easy

(dễ dàng)

B. intimidating

(đáng sợ)

C. familiar

(quen thuộc)

D. encouraging

(khích lệ)

Thông tin: As graduates step into the real world, they are faced with the **daunting** task of choosing a career path.

(Khi sinh viên tốt nghiệp bước vào thế giới thực, họ phải đối mặt với nhiệm vụ đầy thử thách là lựa chọn con đường sự nghiệp.)

Chọn B

3. B

The word "**their**" in paragraph 4 refers to _____.

(Từ "their" trong đoạn 4 đề cập đến _____.)

A. personal interests

(sở thích cá nhân)

B. graduates

(tân cử nhân)

C. job market trends

(xu hướng thị trường việc làm)

D. future projections

(dự án tương lai)

Thông tin: Building a professional network and gaining hands-on experience can provide graduates with valuable connections and insights into different industries. This can help them make more informed decisions and increase **their** chances of success in their chosen career.

(Xây dựng mạng lưới chuyên nghiệp và tích lũy kinh nghiệm thực tiễn có thể mang lại cho sinh viên tốt nghiệp những kết nối có giá trị và hiểu biết sâu sắc về các ngành khác nhau. Điều này có thể giúp họ đưa ra những quyết định sáng suốt hơn và tăng cơ hội thành công của họ trong sự nghiệp đã chọn.)

Chọn B

4. B

The word "**narrow down**" in paragraph 2 could be best replaced by _____.

(Từ "narrow down" ở đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.)

A. expand

(mở rộng)

B. limit

(giới hạn)

C. ignore

(phớt lờ)

D. overlook

(bỏ sót)

Thông tin: Understanding one's abilities and how they can be applied in different professions can help graduates **narrow down** their options and choose a career that suits them best.

(Hiểu được khả năng của một người và cách áp dụng chúng vào các ngành nghề khác nhau có thể giúp sinh viên tốt nghiệp thu hẹp các lựa chọn và chọn được nghề nghiệp phù hợp nhất với mình.)

Chọn

5. C

Which of the following **best paraphrases** the underlined sentence in paragraph 4?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?)

A. Graduates should avoid gaining practical experience.

(Sinh viên tốt nghiệp nên tránh tích lũy kinh nghiệm thực tế.)

B. Networking and internships are not valuable for career choice.

(Mạng lưới quan hệ và thực tập không có giá trị cho việc lựa chọn nghề nghiệp.)

C. Practical experience and networking can significantly influence career decisions.

(Kinh nghiệm thực tế và mạng lưới có thể ảnh hưởng đáng kể đến quyết định nghề nghiệp.)

D. Graduates should focus solely on academic achievements.

(Sinh viên tốt nghiệp chỉ nên tập trung vào thành tích học tập.)

Thông tin: Building a professional network and gaining hands-on experience can provide graduates with valuable connections and insights into different industries.

(Xây dựng mạng lưới chuyên nghiệp và tích lũy kinh nghiệm thực tiễn có thể mang lại cho sinh viên tốt nghiệp những kết nối có giá trị và hiểu biết sâu sắc về các ngành khác nhau.)

Chọn C

6. C

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?)

A. Personal interests should not influence career choice. => sai

(Sở thích cá nhân không nên ảnh hưởng đến việc lựa chọn nghề nghiệp.)

Thông tin: One important factor to consider when choosing a career is personal interests.

(Một yếu tố quan trọng cần cân nhắc khi lựa chọn nghề nghiệp là sở thích cá nhân.)

B. The job market is irrelevant to career decisions. => sai

(Thị trường việc làm không liên quan đến quyết định nghề nghiệp.)

Thông tin: Another key consideration is the job market.

(Một yếu tố quan trọng khác cần cân nhắc là thị trường việc làm.)

C. Financial considerations are important in choosing a career. => đúng

(Cân nhắc về tài chính rất quan trọng trong việc lựa chọn nghề nghiệp.)

Thông tin: Financial considerations, such as salary potential and job benefits, are also important factors to take into account.

(Những cân nhắc về tài chính, chẳng hạn như mức lương tiềm năng và lợi ích công việc, cũng là những yếu tố quan trọng cần tính đến.)

D. Networking has no impact on career choice. => sai

(Mạng lưới không có tác động gì đến việc lựa chọn nghề nghiệp.)

Thông tin: Networking and gaining practical experience through internships or part-time jobs can significantly impact career choice.

(Mạng lưới và tích lũy kinh nghiệm thực tế thông qua thực tập hoặc công việc bán thời gian có thể tác động đáng kể đến việc lựa chọn nghề nghiệp.)

Chọn C

7. D

In which paragraph does the writer mention the importance of adaptability in choosing a career?

(Đoạn văn nào tác giả đề cập đến tầm quan trọng của khả năng thích ứng trong việc lựa chọn nghề nghiệp?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 5

(Đoạn 5)

Thông tin: The job market is constantly evolving, and being adaptable can help them navigate changes and seize new prospects.

(Thị trường việc làm không ngừng phát triển và khả năng thích ứng có thể giúp họ điều hướng những thay đổi và nắm bắt những triển vọng mới.)

Chọn D

8. B

In which paragraph does the writer discuss the role of skills in career choice?

(Đoạn văn nào tác giả thảo luận về vai trò của kỹ năng trong việc lựa chọn nghề nghiệp?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 4

(Đoạn 4)

D. Paragraph 5

(Đoạn 5)

Thông tin: Additionally, skills and strengths play a vital role in career choice.

(Ngoài ra, kỹ năng và điểm mạnh đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn nghề nghiệp.)

Chọn B

9. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In Japan, it's imperative to be _____, so being late is often considered a serious problem.

(Ở Nhật Bản, bắt buộc phải _____, vì vậy việc đến muộn thường được coi là một vấn đề nghiêm trọng.)

Lời giải chi tiết:

A. polite (adj): lịch sự

B. punctual (adj): đúng giờ

C. fashionable (adj): hợp thời trang

D. friendly (adj): thân thiện

Câu hoàn chỉnh: In Japan, it's imperative to be **punctual**, so being late is often considered a serious problem.

(Ở Nhật Bản, việc đúng giờ là bắt buộc nên việc đến muộn thường được coi là một vấn đề nghiêm trọng.)

Chọn B

10. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In greeting, Japanese people bow; the young must bow more deeply to the elderly to show _____.

(Khi chào hỏi, người Nhật cúi đầu; người trẻ phải cúi đầu sâu hơn trước người già để thể hiện _____.)

Lời giải chi tiết:

A. nervousness (n): sự căng thẳng

B. worry (n): sự lo lắng

C. rudeness (n): sự thô lỗ

D. respect (n): sự kính trọng

Câu hoàn chỉnh: In greeting, Japanese people bow; the young must bow more deeply to the elderly to show **respect**.

(Khi chào hỏi, người Nhật cúi đầu; người trẻ phải cúi chào người già nhiều hơn để thể hiện sự kính trọng.)

Chọn D

11. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào tính từ “different” để chọn giới từ theo sau phù hợp.

Different _____ the Japanese, the French often arrive late for parties or even for work.

(Khác _____ người Nhật, người Pháp thường đến muộn trong các bữa tiệc hoặc thậm chí khi đi làm.)

Lời giải chi tiết:

A. from: từ

B. between: giữa

C. in: trong

D. with: với

Cụm từ “different + from”: khác với

Câu hoàn chỉnh: Different **from** the Japanese, the French often arrive late for parties or even for work.

(Khác với người Nhật, người Pháp thường đến muộn trong các bữa tiệc hoặc thậm chí là đi làm.)

Chọn A

12. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để loại các đáp án sai.

Besides, they greet each other by kissing on the cheek twice or even three times, _____ could be strange to lots of Asians.

(Bên cạnh đó, họ chào nhau bằng cách hôn lên má hai lần hoặc thậm chí ba lần, _____ có thể lạ đối với nhiều người châu Á.)

Lời giải chi tiết:

- A. who: người mà => thay cho đối tượng chỉ người làm chủ ngữ => loại
- B. that: không dùng trong mệnh đề không xác định, không đứng sau dấu phẩy => loại
- C. which: điều mà => thay cho cả một mệnh đề chỉ sự việc
- D. whom: người mà => thay cho đối tượng chỉ người làm tân ngữ => loại

Câu hoàn chỉnh: Besides, they greet each other by kissing on the cheek twice or even three times, **which** could be strange to lots of Asians.

(Ngoài ra, họ chào nhau bằng cách hôn lên má hai lần hoặc thậm chí ba lần, điều mà có thể xa lạ với nhiều người châu Á.)

Chọn C

13. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ đã xác định “left hand” và cách dùng của các mạo từ để chọn đáp án thích hợp.

However, there's a unique belief that _____ left hand is considered dirty.

(Tuy nhiên, có một niềm tin độc đáo cho rằng _____ tay trái được coi là bẩn.)

Lời giải chi tiết:

- A. a + danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng phụ âm: một => không phù hợp về nghĩa => loại
- B. an + danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng phụ âm: một => không phù hợp về nghĩa => loại
- C. the + danh từ đã xác định cụ thể
- D. Ø: đứng trước các danh từ chỉ sự chung chung => không phù hợp về nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: However, there's a unique belief that **the** left hand is considered dirty.

(Tuy nhiên, có một niềm tin độc đáo cho rằng tay trái bị coi là bẩn.)

Chọn C

14. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

So, using the left hand for eating or socializing is _____.

(Vì vậy, sử dụng tay trái để ăn uống hoặc giao tiếp xã hội là _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. taboo (adj): bị cấm kỵ
- B. polite (adj): lịch sự
- C. acceptable (adj): có thể chấp nhận
- D. appropriate (adj): thích hợp

Câu hoàn chỉnh: So, using the left hand for eating or socializing is **taboo**.

(Vì vậy, sử dụng tay trái để ăn uống hoặc giao tiếp xã hội là bị cấm kỵ.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

In Japan, it's imperative to be (9) **punctual**, so being late is often considered a serious problem. In greeting, Japanese people bow; the young must bow more deeply to the elderly to show (10) **respect**. They have to take off their shoes and wear slippers when entering a home, even for guests.

Different (11) **from** the Japanese, the French often arrive late for parties or even for work. Besides, they greet each other by kissing on the cheek twice or even three times, (12) **which** could be strange to lots of Asians. In India, when entering homes or temples, people take off their shoes. However, there's a unique belief that (13) **the** left hand is considered dirty. So, using the left hand for eating or socializing is (14) **taboo**.

Bài hoàn chỉnh

Ở Nhật Bản, bắt buộc phải (9) đúng giờ, vì vậy việc đến muộn thường được coi là một vấn đề nghiêm trọng. Khi chào hỏi, người Nhật cúi đầu; người trẻ phải cúi đầu sâu hơn trước người già để thể hiện (10) sự tôn trọng. Họ phải cởi giày và mang dép khi vào nhà, kể cả đối với khách.

Khác (11) với người Nhật, người Pháp thường đến muộn trong các bữa tiệc hoặc thậm chí đi làm. Bên cạnh đó, họ chào nhau bằng cách hôn lên má hai lần hoặc thậm chí ba lần, (12) điều này có thể xa lạ với nhiều người châu Á. Ở Ấn Độ, khi vào nhà hoặc đền chùa, người ta cởi giày. Tuy nhiên, có một niềm tin duy nhất rằng (13) tay trái được coi là bẩn. Vì vậy, sử dụng tay trái để ăn uống hoặc giao tiếp xã hội là (14) điều cấm kỵ.

15. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “turn” để chọn giới từ phù hợp.

Imagine having an AI assistant that can turn your lesson plans _____ engaging, high-quality videos that create unforgettable experiences.

(Hãy tưởng tượng có một trợ lý AI có thể biến giáo án của bạn _____ những video hấp dẫn, chất lượng cao, tạo ra những trải nghiệm khó quên.)

Lời giải chi tiết:

Cụm từ “turn sth INTO sth”: biến cái gì thành cái gì

Câu hoàn chỉnh: Imagine having an AI assistant that can turn your lesson plans **into** engaging, high-quality videos that create unforgettable experiences.

(Hãy tưởng tượng có một trợ lý AI có thể biến giáo án của bạn thành những video hấp dẫn, chất lượng cao, tạo ra những trải nghiệm khó quên.)

Chọn C

16. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ **Quickshot what you want to teach with topics and specific goals.**

(_____ *Quickshot những gì bạn muốn dạy với các chủ đề và mục tiêu cụ thể.*)

Lời giải chi tiết:

- A. Tell (v): nói
- B. Say (v): kể
- C. Wonder (v): tự hỏi
- D. Suggest (v): đề nghị

Câu hoàn chỉnh: **Tell** Quickshot what you want to teach with topics and specific goals.

(Hãy nói với *Quickshot những gì bạn muốn dạy với các chủ đề và mục tiêu cụ thể.*)

Chọn A

17. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào mạo từ “the”, các đáp án và nghĩa của câu để xác định được cấu trúc cần dùng là cấu trúc so sánh với tính từ ngắn “good”.

It searches huge libraries for the _____ visuals.

(*Nó tìm kiếm các thư viện khổng lồ để có hình ảnh _____.*)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh nhất với tính từ “good” (*tốt*): the + best.

- A. good (adj): *tốt* => sai dạng tính từ => loại
- B. better (adj): *tốt hơn* => tình từ ở dạng so sánh hơn => loại
- C. best (adj): *tốt nhất*
- D. well (adv): *tốt* => sai từ loại => loại

Câu hoàn chỉnh: It searches huge libraries for the **best** visuals.

(*Nó tìm kiếm các thư viện lớn để có hình ảnh tốt nhất.*)

Chọn C

18. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Easily add your personal touch, extra explanations, _____ change any details.

(Để dàng thêm liên lạc cá nhân của bạn, giải thích thêm, _____ thay đổi bất kỳ chi tiết nào.)

Lời giải chi tiết:

A. or: hoặc

B. so: nên

C. but: nhưng

D. only: chỉ

Câu hoàn chỉnh: Easily add your personal touch, extra explanations, **or** change any details.

(Để dàng thêm liên lạc cá nhân của bạn, giải thích thêm hoặc thay đổi bất kỳ chi tiết nào.)

Chọn A

19. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Boost students' engagement and concentration and show videos that catch their _____.

(Tăng cường sự tham gia và tập trung của học sinh và hiển thị các video thu hút _____ của họ.)

Lời giải chi tiết:

A. viewpoint (n): quan điểm

B. imagination (n): sự tưởng tượng

C. visual (n): trực quan

D. attention (n): sự chú ý

Câu hoàn chỉnh: Boost students' engagement and concentration and show videos that catch their **attention**.

(Tăng cường sự tham gia và tập trung của học sinh, đồng thời hiển thị các video thu hút sự chú ý của học sinh.)

Chọn D

20. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Quickshot is perfect for any subject. Science, history, languages – Quickshot does it _____!

(Quickshot hoàn hảo cho mọi môn học. Khoa học, lịch sử, ngôn ngữ – Quickshot làm được _____!)

Lời giải chi tiết:

- A. any: bất kì
- B. all: tất cả
- C. none: không
- D. some: một vài

Câu hoàn chỉnh: Quickshot is perfect for any subject. Science, history, languages – Quickshot does it **all!**

(Quickshot hoàn hảo cho mọi môn học. Khoa học, lịch sử, ngôn ngữ – Quickshot làm được tất cả!)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Quickshot – THE BEST AI VIDEO MAKER

Imagine having an AI assistant that can turn your lesson plans (15) **into** engaging, high-quality videos that create unforgettable experiences. (16) **Tell** Quickshot what you want to teach with topics and specific goals.

- Quickshot finds the perfect images and clips. It searches huge libraries for the (17) **best** visuals.
- Make it your own. Easily add your personal touch, extra explanations, (18) **or** change any details.
- Boost students' engagement and concentration and show videos that catch their (19) **attraction**.

Quickshot is perfect for any subject. Science, history, languages – Quickshot does it (20) **all!**

Try Quickshot today and see the difference!

Tạm dịch

Quickshot – CÔNG CỤ LÀM VIDEO AI TỐT NHẤT

Hãy tưởng tượng có một trợ lý AI có thể biến giáo án của bạn (15) thành những video hấp dẫn, chất lượng cao, tạo ra những trải nghiệm khó quên. (16) Hãy nói Quickshot biết bạn muốn dạy gì với các chủ đề và mục tiêu cụ thể.

- Quickshot tìm thấy những hình ảnh và clip hoàn hảo. Nó tìm kiếm các thư viện lớn để có hình ảnh (17) đẹp nhất.
- Hãy biến nó thành của riêng bạn. Dễ dàng thêm liên lạc cá nhân của bạn, giải thích thêm, (18) hoặc thay đổi bất kỳ chi tiết nào.
- Tăng cường sự tham gia và tập trung của học sinh và hiển thị các video thu hút sự chú ý (19) của họ.

Quickshot hoàn hảo cho mọi môn học. Khoa học, lịch sử, ngôn ngữ – Quickshot làm được (20) tất cả!

Hãy thử Quickshot ngay hôm nay và thấy sự khác biệt!

21. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

It is essential to embrace and celebrate cultural diversity, as it fosters understanding, tolerance, and innovation. _____. From diverse perspectives come unique solutions to global challenges.

(Điều cần thiết là phải đón nhận và tôn vinh sự đa dạng văn hóa, vì nó thúc đẩy sự hiểu biết, lòng khoan dung và sự đổi mới. (21) _____. Từ những quan điểm đa dạng, chúng tôi đưa ra những giải pháp độc đáo cho những thách thức toàn cầu.)

Lời giải chi tiết:

A. However, cultural diversity can also lead to misunderstandings.

(Tuy nhiên, sự đa dạng về văn hóa cũng có thể dẫn đến hiểu lầm.)

B. It is important to celebrate cultural differences.

(Điều quan trọng là tôn vinh sự khác biệt về văn hóa.)

C. Cultural diversity can lead to conflict and division.

(Sự đa dạng về văn hóa có thể dẫn đến xung đột và chia rẽ.)

D. Diversity is essential for a thriving society.

(Sự đa dạng là điều cần thiết cho một xã hội thịnh vượng.)

Câu hoàn chỉnh: It is essential to embrace and celebrate cultural diversity, as it fosters understanding, tolerance, and innovation. **Diversity is essential for a thriving society.** From diverse perspectives come unique solutions to global challenges.

(Điều cần thiết là phải đón nhận và tôn vinh sự đa dạng văn hóa, vì nó thúc đẩy sự hiểu biết, lòng khoan dung và sự đổi mới. Sự đa dạng là điều cần thiết cho một xã hội thịnh vượng. Từ những quan điểm đa dạng, chúng tôi đưa ra những giải pháp độc đáo cho những thách thức toàn cầu.)

Chọn D

22. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

One of the most significant benefits of cultural diversity is the exchange of ideas and knowledge.

_____.

(Một trong những lợi ích quan trọng nhất của sự đa dạng văn hóa là trao đổi ý tưởng và kiến thức. (22)

_____.)

Lời giải chi tiết:

A. Cultural exchange can lead to the spread of harmful stereotypes.

(Trao đổi văn hóa có thể dẫn đến sự lan truyền của những định kiến có hại.)

B. It is important to maintain our cultural identity.

(Điều quan trọng là duy trì bản sắc văn hóa của chúng ta.)

C. Cultural diversity can lead to a loss of traditional values.

(Sự đa dạng về văn hóa có thể dẫn đến mất đi các giá trị truyền thống.)

D. By learning about different cultures, we can develop empathy and tolerance.

(Bằng cách tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể phát triển sự đồng cảm và khoan dung.)

Câu hoàn chỉnh: One of the most significant benefits of cultural diversity is the exchange of ideas and knowledge. **By learning about different cultures, we can develop empathy and tolerance.**

(Một trong những lợi ích quan trọng nhất của sự đa dạng văn hóa là sự trao đổi ý tưởng và kiến thức. Bằng cách tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể phát triển sự đồng cảm và khoan dung.)

Chọn D

23. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Moreover, cultural diversity can enhance creativity and innovation. _____.

(Hơn nữa, sự đa dạng văn hóa có thể nâng cao tính sáng tạo và đổi mới. _____.)

Lời giải chi tiết:

A. Cultural diversity can stifle creativity.

(Sự đa dạng về văn hóa có thể cản trở sự sáng tạo.)

B. It is important to prioritize cultural homogeneity.

(Điều quan trọng là phải ưu tiên tính đồng nhất về văn hóa.)

C. Diversity of thought can lead to innovative solutions.

(Sự đa dạng trong suy nghĩ có thể dẫn đến những giải pháp sáng tạo.)

D. Cultural differences can hinder collaboration.

(Sự khác biệt về văn hóa có thể cản trở sự hợp tác.)

Câu hoàn chỉnh: Moreover, cultural diversity can enhance creativity and innovation. **Diversity of thought can lead to innovative solutions.**

(Hơn nữa, sự đa dạng văn hóa có thể nâng cao tính sáng tạo và đổi mới. Sự đa dạng trong suy nghĩ có thể dẫn đến các giải pháp sáng tạo.)

Chọn C

24. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

However, cultural diversity can also pose challenges. _____. Misunderstandings and conflicts may arise due to differences in language, customs, and values.

(Tuy nhiên, sự đa dạng về văn hóa cũng có thể đặt ra những thách thức. _____. Những hiểu lầm và xung đột có thể nảy sinh do sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục và giá trị.)

Lời giải chi tiết:

A. Cultural diversity can lead to misunderstandings and conflicts.

(Sự đa dạng về văn hóa có thể dẫn đến hiểu lầm và xung đột.)

B. It is important to celebrate cultural differences.

(Điều quan trọng là tôn vinh sự khác biệt về văn hóa.)

C. Cultural diversity can lead to a loss of traditional values.

(Sự đa dạng về văn hóa có thể dẫn đến mất đi các giá trị truyền thống.)

D. Diversity is essential for a thriving society.

(Sự đa dạng là điều cần thiết cho một xã hội thịnh vượng.)

Câu hoàn chỉnh: However, cultural diversity can also pose challenges. **Cultural diversity can lead to misunderstandings and conflicts.** Misunderstandings and conflicts may arise due to differences in language, customs, and values.

(Tuy nhiên, sự đa dạng về văn hóa cũng có thể đặt ra những thách thức. Sự đa dạng về văn hóa có thể dẫn đến hiểu lầm và xung đột. Những hiểu lầm và xung đột có thể nảy sinh do sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục và giá trị.)

Chọn A

25. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

To promote cultural understanding and harmony, it is crucial to foster intercultural dialogue and empathy. _____.

(Để thúc đẩy sự hiểu biết và hòa hợp về văn hóa, điều quan trọng là phải thúc đẩy đối thoại và đồng cảm giữa các nền văn hóa. _____.)

Lời giải chi tiết:

A. It is important to prioritize our own cultural identity.

(Điều quan trọng là phải ưu tiên bản sắc văn hóa của chúng ta.)

B. By learning about different cultures, we can develop empathy and tolerance.

(Bằng cách tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể phát triển sự đồng cảm và khoan dung.)

C. Cultural exchange can lead to the spread of harmful stereotypes.

(Trao đổi văn hóa có thể dẫn đến sự lan truyền của những định kiến có hại.)

D. Cultural diversity can lead to conflict and division.

(Sự đa dạng về văn hóa có thể dẫn đến xung đột và chia rẽ.)

Câu hoàn chỉnh: To promote cultural understanding and harmony, it is crucial to foster intercultural dialogue and empathy. **By learning about different cultures, we can develop empathy and tolerance.**

(Để thúc đẩy sự hiểu biết và hòa hợp văn hóa, điều quan trọng là phải thúc đẩy đối thoại và đồng cảm liên văn hóa. Bằng cách tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể phát triển sự đồng cảm và khoan dung.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Cultural diversity is a rich tapestry of beliefs, customs, and traditions that shape our world. It is essential to embrace and celebrate cultural diversity, as it fosters understanding, tolerance, and innovation. (21) **Diversity is essential for a thriving society.** From diverse perspectives come unique solutions to global challenges.

One of the most significant benefits of cultural diversity is the exchange of ideas and knowledge. (22) **By learning about different cultures, we can develop empathy and tolerance.** By interacting with people from different cultures, we can broaden our horizons and challenge our own assumptions.

Moreover, cultural diversity can enhance creativity and innovation. (23) **Diversity of thought can lead to innovative solutions.** When people from different backgrounds come together, they bring diverse perspectives and experiences, leading to new and innovative ideas.

However, cultural diversity can also pose challenges. (24) **Cultural diversity can lead to misunderstandings and conflicts.** Misunderstandings and conflicts may arise due to differences in language, customs, and values.

To promote cultural understanding and harmony, it is crucial to foster intercultural dialogue and empathy. (25) **By learning about different cultures, we can develop empathy and tolerance.** By learning about different cultures and respecting their traditions, we can build bridges and create a more inclusive world.

Tam dịch

Sự đa dạng về văn hóa là một tấm thảm phong phú về tín ngưỡng, phong tục và truyền thống hình thành nên thế giới của chúng ta. Điều cần thiết là phải đón nhận và tôn vinh sự đa dạng văn hóa, vì nó thúc đẩy sự hiểu biết, lòng khoan dung và sự đổi mới. (21) Sự đa dạng là điều cần thiết cho một xã hội thịnh vượng. Từ những quan điểm đa dạng, chúng tôi đưa ra những giải pháp độc đáo cho những thách thức toàn cầu.

Một trong những lợi ích quan trọng nhất của sự đa dạng văn hóa là trao đổi ý tưởng và kiến thức. (22) Bằng cách tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể phát triển sự đồng cảm và khoan dung. Bằng cách tương tác với những người đến từ các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể mở rộng tầm nhìn và thách thức những giả định của chính mình.

Hơn nữa, sự đa dạng văn hóa có thể nâng cao tính sáng tạo và đổi mới. (23) Sự đa dạng trong suy nghĩ có thể dẫn đến các giải pháp sáng tạo. Khi mọi người có xuất thân khác nhau đến với nhau, họ sẽ mang đến những quan điểm và trải nghiệm đa dạng, dẫn đến những ý tưởng mới và sáng tạo.

Tuy nhiên, sự đa dạng về văn hóa cũng có thể đặt ra những thách thức. (24) Sự đa dạng về văn hóa có thể dẫn đến hiểu lầm và xung đột. Những hiểu lầm và xung đột có thể nảy sinh do sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục và giá trị.

Để thúc đẩy sự hiểu biết và hòa hợp về văn hóa, điều quan trọng là phải thúc đẩy đối thoại và đồng cảm giữa các nền văn hóa. (25) Bằng cách tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể phát triển sự đồng cảm và khoan dung. Bằng cách tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau và tôn trọng truyền thống của họ, chúng ta có thể xây dựng những cầu nối và tạo ra một thế giới hòa nhập hơn.

Bài đọc hiểu:

Artificial Intelligence (AI) is transforming wildlife conservation efforts globally and in Viet Nam, offering innovative solutions to protect endangered species and their habitats. AI-powered tools like drones and camera traps are being used to monitor wildlife populations and track poaching activities. For instance, in Cat Tien National Park, AI-enabled camera traps have helped researchers identify and protect critically endangered animals, such as the Siamese crocodile and pangolins, by detecting **their** presence and notifying park officials in real time.

[I] In addition to tracking wildlife, AI is **instrumental** in preventing illegal activities. [II] Sophisticated AI algorithms can analyse patterns in data collected from drones and satellites, enabling conservationists to predict and prevent deforestation. [III] One notable success is the monitoring of illegal logging in the Central Highlands, where AI systems have alerted authorities to logging activities, leading to **swift intervention** and reduced habitat destruction. [IV]

AI also aids in raising public awareness about wildlife conservation in Viet Nam. AI-powered chatbots are being employed in educational campaigns to engage citizens. These chatbots answer queries about endangered species and suggest actionable steps people can take to help. For example, an AI chatbot developed by a local NGO has reached thousands of students, encouraging them to participate in wildlife preservation activities.

Moreover, AI contributes to global collaboration by processing large volumes of conservation data. Viet Nam has collaborated with international organisations to use AI in mapping biodiversity hotspots. By analysing satellite imagery, AI systems provide insights into habitat loss and recommend strategies for restoration. These partnerships have significantly enhanced Viet Nam's conservation capabilities, making the country a model for integrating technology into wildlife preservation.

Although AI presents many opportunities, challenges remain. High implementation costs and the need for skilled personnel limit its accessibility in remote areas. **However, with continued investment and innovation, AI has the potential to revolutionise wildlife conservation in Viet Nam and beyond, ensuring a sustainable future for biodiversity.**

Tam dịch

Trí tuệ nhân tạo (AI) đang thay đổi nỗ lực bảo tồn động vật hoang dã trên toàn cầu và tại Việt Nam, mang đến các giải pháp sáng tạo để bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống của chúng. Các công cụ ứng dụng AI như máy bay không người lái và bẫy ảnh đang được sử dụng để giám sát quần thể động

vật hoang dã và theo dõi các hoạt động săn trộm. Chẳng hạn, tại Vườn Quốc gia Cát Tiên, các bẫy ảnh tích hợp AI đã giúp các nhà nghiên cứu xác định và bảo vệ các loài động vật đang bị đe dọa nghiêm trọng, như cá sấu Xiêm và tê tê, bằng cách phát hiện sự hiện diện của chúng và thông báo ngay lập tức cho nhân viên vườn quốc gia.

(I) Ngoài việc theo dõi động vật hoang dã, AI còn đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp. (II) Các thuật toán AI tiên tiến có thể phân tích các mô hình dữ liệu thu thập từ máy bay không người lái và vệ tinh, giúp các nhà bảo tồn dự đoán và ngăn chặn nạn phá rừng. (III) Một thành công đáng chú ý là việc giám sát tình trạng khai thác gỗ trái phép ở Tây Nguyên, nơi các hệ thống AI đã cảnh báo chính quyền về các hoạt động khai thác gỗ, dẫn đến các biện pháp can thiệp kịp thời và giảm thiểu tình trạng phá hủy môi trường sống. (IV)

AI cũng góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn động vật hoang dã tại Việt Nam. Các chatbot tích hợp AI đang được sử dụng trong các chiến dịch giáo dục để thu hút sự tham gia của người dân. Những chatbot này có thể trả lời các câu hỏi về các loài có nguy cơ tuyệt chủng và đề xuất các hành động thiết thực mà mọi người có thể thực hiện. Ví dụ, một chatbot AI do một tổ chức phi chính phủ địa phương phát triển đã tiếp cận hàng nghìn học sinh, khuyến khích họ tham gia các hoạt động bảo vệ động vật hoang dã.

Hơn nữa, AI còn hỗ trợ hợp tác toàn cầu bằng cách xử lý khối lượng lớn dữ liệu bảo tồn. Việt Nam đã hợp tác với các tổ chức quốc tế để sử dụng AI trong việc lập bản đồ các điểm nóng về đa dạng sinh học. Thông qua việc phân tích hình ảnh vệ tinh, các hệ thống AI cung cấp thông tin chi tiết về mất môi trường sống và đề xuất các chiến lược phục hồi. Những mối quan hệ hợp tác này đã nâng cao đáng kể khả năng bảo tồn của Việt Nam, biến đất nước thành một hình mẫu về ứng dụng công nghệ vào bảo vệ động vật hoang dã.

Mặc dù AI mang lại nhiều cơ hội, nhưng vẫn còn những thách thức. Chi phí triển khai cao và nhu cầu về nhân lực có chuyên môn hạn chế khả năng tiếp cận AI ở các khu vực xa xôi. Tuy nhiên, với sự đầu tư và đổi mới không ngừng, AI có tiềm năng cách mạng hóa công tác bảo tồn động vật hoang dã tại Việt Nam và trên toàn thế giới, đảm bảo một tương lai bền vững cho đa dạng sinh học.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

26. A

The word "**their**" in paragraph 1 refers to _____.

(Từ "**their**" trong đoạn 1 đề cập đến _____.)

A. endangered animals

(động vật có nguy cơ tuyệt chủng)

B. researchers

(nhà nghiên cứu)

C. camera traps

(bẫy ảnh)

D. park officials

(quan chức vườn quốc gia)

Thông tin: For instance, in Cat Tien National Park, AI-enabled camera traps have helped researchers identify and protect critically endangered animals, such as the Siamese crocodile and pangolins, by detecting **their** presence and notifying park officials in real time.

(Ví dụ: tại Vườn Quốc gia Cát Tiên, bẫy camera hỗ trợ AI đã giúp các nhà nghiên cứu xác định và bảo vệ các loài động vật cực kỳ nguy cấp, chẳng hạn như cá sấu Xiêm và tê tê, bằng cách phát hiện sự hiện diện của chúng và thông báo cho các quan chức vườn quốc gia theo thời gian thực.)

Chọn A

27. B

Where in paragraph 2 does the following sentence best fit?

(Câu nào sau đây phù hợp nhất ở đoạn 2?)

"AI-powered drones are particularly effective at identifying unauthorised logging activities, even in hard-to-reach areas."

("Máy bay không người lái được hỗ trợ bởi AI đặc biệt hiệu quả trong việc xác định các hoạt động khai thác gỗ trái phép, ngay cả ở những khu vực khó tiếp cận.")

Giải thích: Câu trước đang đề cập đến vai trò của AI trong việc ngăn chặn các hoạt động trái phép. => Câu mới bổ sung thêm thông tin về vai trò của AI trong việc xác định các hoạt động khai thác gỗ trái phép.

Câu hoàn chỉnh: In addition to tracking wildlife, AI is instrumental in preventing illegal activities. **AI-powered drones are particularly effective at identifying unauthorised logging activities, even in hard-to-reach areas.** Sophisticated AI algorithms can analyse patterns in data collected from drones and satellites, enabling conservationists to predict and prevent deforestation...

(Ngoài việc theo dõi động vật hoang dã, AI còn là công cụ ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp. Máy bay không người lái được hỗ trợ bởi AI đặc biệt hiệu quả trong việc xác định các hoạt động khai thác gỗ trái phép, ngay cả ở những khu vực khó tiếp cận. Các thuật toán AI tinh vi có thể phân tích các mẫu dữ liệu được thu thập từ máy bay không người lái và vệ tinh, cho phép các nhà bảo tồn dự đoán và ngăn chặn nạn phá rừng...)

Chọn B

28. C

The word "instrumental" in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ "instrumental" trong đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.)

A. ineffective

(không hiệu quả)

B. minor

(thứ yếu)

C. harmful

(có hại)

D. unnecessary

(không cần thiết)

Thông tin: In addition to tracking wildlife, AI is **instrumental** in preventing illegal activities.

(Ngoài việc theo dõi động vật hoang dã, AI **thiết yếu** trong việc ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp.)

Chọn C

29. A

The phrase "**swift intervention**" in paragraph 2 could be best replaced by _____.

(Cụm từ "swift intervention" ở đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.)

A. immediate action

(hành động ngay lập tức)

B. careful observation

(quan sát cẩn thận)

C. delayed response

(phản ứng chậm trễ)

D. ongoing monitoring

(giám sát liên tục)

Thông tin: One notable success is the monitoring of illegal logging in the Central Highlands, where AI systems have alerted authorities to logging activities, leading to **swift intervention** and reduced habitat destruction.

(Một thành công đáng chú ý là việc giám sát hoạt động khai thác gỗ trái phép ở Tây Nguyên, nơi các hệ thống AI đã cảnh báo chính quyền về các hoạt động khai thác gỗ, dẫn đến **sur can thiệp nhanh chóng** và giảm thiểu tình trạng phá hủy môi trường sống.)

Chọn A

30. A

According to paragraph 3, which is **TRUE** about **AI-powered chatbots** in **wildlife conservation**?

(Theo đoạn 3, điều nào **ĐÚNG** về chatbot được hỗ trợ bởi AI trong bảo tồn động vật hoang dã?)

A. They help educate the public about wildlife conservation.

(Chúng giúp giáo dục công chúng về bảo tồn động vật hoang dã.)

B. They are mainly used to enforce wildlife protection laws.

(Chúng chủ yếu được sử dụng để thực thi luật bảo vệ động vật hoang dã.)

C. They focus on tracking endangered species.

(Chúng tập trung vào việc theo dõi các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)

D. They are limited to answering technical conservation queries.

(Chúng bị giới hạn trong việc trả lời các câu hỏi về bảo tồn kỹ thuật.)

Thông tin: AI also aids in raising public awareness about wildlife conservation in Viet Nam. AI-powered chatbots are being employed in educational campaigns to engage citizens.

(AI cũng hỗ trợ nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn động vật hoang dã ở Việt Nam. Các chatbot được hỗ trợ bởi AI đang được sử dụng trong các chiến dịch giáo dục để thu hút người dân.)

Chọn A

31. B

Which of the following is NOT mentioned as a benefit of AI in wildlife conservation?

(Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập là lợi ích của AI trong bảo tồn động vật hoang dã?)

A. Preventing illegal activities. => đúng

(Ngăn chặn các hoạt động trái pháp luật.)

Thông tin: In addition to tracking wildlife, AI is instrumental in preventing illegal activities.

(Ngoài việc theo dõi động vật hoang dã, AI còn là công cụ ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp.)

B. Reducing conservation costs. => không có thông tin đề cập

(Giảm chi phí bảo tồn.)

C. Educating the public. => đúng

(Giáo dục cộng đồng.)

Thông tin: AI also aids in raising public awareness about wildlife conservation in Viet Nam.

(AI cũng hỗ trợ nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn động vật hoang dã ở Việt Nam.)

D. Monitoring wildlife populations. => đúng

(Giám sát quần thể động vật hoang dã.)

Thông tin: AI-powered tools like drones and camera traps are being used to monitor wildlife populations

(Các công cụ hỗ trợ AI như máy bay không người lái và bẫy ảnh đang được sử dụng để giám sát quần thể động vật hoang dã)

Chọn B

32. D

Which of the following best summarises paragraph 4?

(Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 4?)

A. The use of AI to process data and map biodiversity hotspots has enhanced Viet Nam's ability to collaborate with international conservation programmes.

(Việc sử dụng AI để xử lý dữ liệu và lập bản đồ các điểm nóng đa dạng sinh học đã nâng cao khả năng hợp tác của Việt Nam với các chương trình bảo tồn quốc tế.)

B. AI has allowed Viet Nam to work with global partners to address biodiversity challenges by using technology to improve habitat preservation.

(AI đã cho phép Việt Nam hợp tác với các đối tác toàn cầu để giải quyết các thách thức về đa dạng sinh học bằng cách sử dụng công nghệ để cải thiện việc bảo tồn môi trường sống.)

C. Viet Nam collaborates with international organisations to use AI in conservation, analysing satellite images to monitor habitat loss and restoration strategies.

(Việt Nam hợp tác với các tổ chức quốc tế sử dụng AI trong bảo tồn, phân tích ảnh vệ tinh để theo dõi các chiến lược phục hồi và mất môi trường sống.)

D. AI-powered systems play a crucial role in mapping biodiversity hotspots, which fosters global partnerships in Viet Nam's conservation efforts.

(Các hệ thống được hỗ trợ bởi AI đóng vai trò quan trọng trong việc lập bản đồ các điểm nóng đa dạng sinh học, thúc đẩy quan hệ đối tác toàn cầu trong nỗ lực bảo tồn của Việt Nam.)

Chọn D

33. C

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 5?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 5?)

A. While AI is currently limited in its use, greater investment will guarantee immediate results in wildlife conservation across Viet Nam and other countries.

(Mặc dù việc sử dụng AI hiện còn hạn chế nhưng việc đầu tư nhiều hơn sẽ đảm bảo mang lại kết quả ngay lập tức trong việc bảo tồn động vật hoang dã trên khắp Việt Nam và các quốc gia khác.)

B. Continued funding and innovation will ensure that AI completely resolves all biodiversity issues in Viet Nam and other regions.

(Tiếp tục tài trợ và đổi mới sẽ đảm bảo AI giải quyết triệt để mọi vấn đề đa dạng sinh học ở Việt Nam và các khu vực khác.)

C. Despite current challenges, further support and advancements in AI could significantly improve conservation efforts in Viet Nam and globally.

(Bất chấp những thách thức hiện tại, việc hỗ trợ và tiến bộ hơn nữa trong lĩnh vực AI có thể cải thiện đáng kể các nỗ lực bảo tồn ở Việt Nam và trên toàn cầu.)

D. AI has already transformed conservation in Viet Nam and needs no further innovation to achieve long-term biodiversity goals.

(AI đã thay đổi hoạt động bảo tồn ở Việt Nam và không cần đổi mới thêm nữa để đạt được các mục tiêu đa dạng sinh học dài hạn.)

Thông tin: However, with continued investment and innovation, AI has the potential to revolutionise wildlife conservation in Viet Nam and beyond, ensuring a sustainable future for biodiversity.

(Tuy nhiên, với sự đầu tư và đổi mới liên tục, AI có tiềm năng cách mạng hóa việc bảo tồn động vật hoang dã ở Việt Nam và hơn thế nữa, đảm bảo một tương lai bền vững cho đa dạng sinh học.)

Chọn C

34. D

What can be inferred from the passage?

(Điều gì có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. AI-powered tools are mainly effective in urban conservation efforts. => không có thông tin đề cập => loại

(Các công cụ hỗ trợ AI chủ yếu có hiệu quả trong nỗ lực bảo tồn đô thị.)

B. Traditional methods are more reliable than AI in protecting biodiversity. => không có thông tin đề cập => loại

(Các phương pháp truyền thống đáng tin cậy hơn AI trong việc bảo vệ đa dạng sinh học.)

C. AI is a cost-effective solution for wildlife conservation in rural Viet Nam. => sai

(AI là giải pháp tiết kiệm chi phí để bảo tồn động vật hoang dã ở vùng nông thôn Việt Nam.)

Thông tin: High implementation costs and the need for skilled personnel limit its accessibility in remote areas.

(Chi phí thực hiện cao và nhu cầu nhân sự có tay nghề cao đã hạn chế khả năng tiếp cận của nó ở các vùng sâu vùng xa.)

D. Collaboration enhances Viet Nam's ability to use AI for conservation.

(Hợp tác nâng cao khả năng sử dụng AI cho công tác bảo tồn của Việt Nam.)

Thông tin: These partnerships have significantly enhanced Viet Nam's conservation capabilities, making the country a model for integrating technology into wildlife preservation.

(Những quan hệ đối tác này đã nâng cao đáng kể năng lực bảo tồn của Việt Nam, đưa quốc gia này trở thành hình mẫu về tích hợp công nghệ vào bảo tồn động vật hoang dã.)

Chọn D

35. A

Which of the following best summarises the passage?

(Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. AI is transforming wildlife conservation in Viet Nam by enhancing monitoring, preventing illegal activities, raising awareness, and fostering collaboration despite challenges.

(AI đang thay đổi hoạt động bảo tồn động vật hoang dã ở Việt Nam bằng cách tăng cường giám sát, ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp, nâng cao nhận thức và thúc đẩy hợp tác bất chấp những thách thức.)

B. Viet Nam has successfully integrated AI into wildlife conservation, focusing on monitoring biodiversity and combating deforestation while addressing associated costs.

(Việt Nam đã tích hợp thành công AI vào bảo tồn động vật hoang dã, tập trung vào giám sát đa dạng sinh học và chống phá rừng đồng thời giải quyết các chi phí liên quan.)

C. The use of AI in Viet Nam has revolutionised conservation by improving global collaboration, protecting habitats, and raising public awareness of biodiversity issues.

(Việc sử dụng AI ở Việt Nam đã cách mạng hóa công tác bảo tồn bằng cách cải thiện sự hợp tác toàn cầu, bảo vệ môi trường sống và nâng cao nhận thức cộng đồng về các vấn đề đa dạng sinh học.)

D. AI offers solutions for wildlife conservation in Viet Nam, from tracking species to educating the public, but it still faces financial and logistical barriers.

(AI cung cấp các giải pháp bảo tồn động vật hoang dã ở Việt Nam, từ theo dõi các loài đến giáo dục cộng đồng, nhưng vẫn gặp phải những rào cản về tài chính và hậu cần.)

Chọn A

36. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. No, we are not. But allowing these AI systems to take over the wheel like you suggest is absolutely unthinkable.

(Không. Nhưng việc để các hệ thống AI kiểm soát tay lái như bạn đề xuất là hoàn toàn không thể chấp nhận được.)

b. Hey, look. I don't think we are on the same page about the future of AI-driven cars.

(Này, nghe này. Tôi nghĩ chúng ta không có cùng quan điểm về tương lai của xe hơi do AI điều khiển.)

c. OK, let's agree to disagree.

(Được rồi, hãy đồng ý rằng chúng ta có quan điểm khác nhau.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Hey, look. I don't think we are on the same page about the future of AI-driven cars.

(a) No, we are not. But allowing these AI systems to take over the wheel like you suggest is absolutely unthinkable.

(c) OK, let's agree to disagree.

Tạm dịch

(b) Này, nghe này. Tôi nghĩ chúng ta không có cùng quan điểm về tương lai của xe tự hành do AI điều khiển.

(a) Không. Nhưng để những hệ thống AI này kiểm soát tay lái như bạn đề xuất thì hoàn toàn không thể chấp nhận được.

(c) Được rồi, hãy chấp nhận rằng chúng ta có quan điểm khác nhau.

Chọn B

37. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Does that mean these programs can think?

(Điều đó có nghĩa là những chương trình này có thể suy nghĩ?)

b. Ah, that's a term that refers to software that works in similar ways to how a human brain does.

(À, đó là thuật ngữ dùng để chỉ phần mềm hoạt động theo cách tương tự như cách bộ não con người hoạt động.)

c. Sort of. The most advanced ones can analyse a problem, solve it and make decisions on their own.

(Đại loại thế. Những người tiên tiến nhất có thể phân tích vấn đề, giải quyết nó và tự mình đưa ra quyết định.)

d. Hey, sorry to interrupt, but what do you mean by AI?

(Này, xin lỗi vì đã làm gián đoạn, nhưng ý bạn nói AI là gì?)

e. Wow, that's fascinating. Thanks for explaining!

(Wow, thật hấp dẫn. Cảm ơn đã giải thích!)

Bài hoàn chỉnh

(d) Hey, sorry to interrupt, but what do you mean by AI?

(b) Ah, that's a term that refers to software that works in similar ways to how a human brain does.

(a) Does that mean these programs can think?

(c) Sort of. The most advanced ones can analyse a problem, solve it and make decisions on their own.

(e) Wow, that's fascinating. Thanks for explaining!

Tam dịch

(d) Này, xin lỗi vì đã cắt ngang, nhưng ý bạn nói AI là gì?

(b) À, đó là thuật ngữ dùng để chỉ phần mềm hoạt động theo cách tương tự như cách bộ não con người hoạt động.

(a) Điều đó có nghĩa là những chương trình này có thể suy nghĩ?

(c) Đại loại thế. Những người tiên tiến nhất có thể phân tích vấn đề, giải quyết nó và tự mình đưa ra quyết định.

(e) Ô, thật hấp dẫn. Cảm ơn đã giải thích!

Chọn D

38. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. I learned that in a restaurant, you should show the chef you enjoyed the meal by finishing it.

(Tôi học được rằng trong nhà hàng, bạn nên cho đầu bếp thấy rằng bạn rất thích bữa ăn bằng cách ăn hết nó.)

b. Italian people are proud of their diverse cuisine, a crucial aspect of their culture.

(Người Ý tự hào về nền ẩm thực đa dạng của họ, một khía cạnh quan trọng trong văn hóa của họ.)

c. Then, the waiter asked me if there was a problem with the dish.

(Sau đó, người phục vụ hỏi tôi có vấn đề gì với món ăn không.)

d. However, when I was in Italy, sometimes I couldn't finish the food on my plate because I got full.

(Tuy nhiên, khi tôi ở Ý, đôi khi tôi không thể ăn hết đồ ăn trên đĩa vì đã no.)

e. Their daily dishes like pizza and spaghetti have exceptional tastes that vary region by region.

(Các món ăn hàng ngày của họ như pizza và spaghetti có hương vị đặc biệt khác nhau tùy theo vùng.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Italian people are proud of their diverse cuisine, a crucial aspect of their culture. (e) Their daily dishes like pizza and spaghetti have exceptional tastes that vary region by region. (d) However, when I was in Italy, sometimes I couldn't finish the food on my plate because I got full. (c) Then, the waiter asked me if there was a problem with the dish. (a) I learned that in a restaurant, you should show the chef you enjoyed the meal by finishing it.

Tam dịch

(b) Người Ý tự hào về ẩm thực đa dạng của họ, một khía cạnh quan trọng trong văn hóa của họ. (e) Các món ăn hàng ngày của họ như pizza và spaghetti có hương vị đặc biệt khác nhau tùy theo từng vùng. (d) Tuy nhiên, khi tôi ở Ý, đôi khi tôi không thể ăn hết thức ăn trên đĩa vì đã no. (c) Sau đó, người phục vụ hỏi tôi món ăn có vấn đề gì không. (a) Tôi đã học được rằng trong một nhà hàng, bạn nên cho đầu bếp thấy rằng bạn rất thích bữa ăn bằng cách ăn hết bữa đó.

Chọn B

39. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. This is obvious in many different areas of our lives, like factories and customer services.

(Điều này hiển nhiên trong nhiều lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống của chúng ta, như nhà máy và dịch vụ khách hàng.)

b. The use of artificial intelligence (AI) to do tasks that used to be done by people is becoming more common.

(Việc sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để thực hiện các công việc mà trước đây con người phải làm đang trở nên phổ biến hơn.)

c. In short, the use of AI is changing almost everything, so we must adapt to the new technology quickly.

(Tóm lại, việc sử dụng AI đang thay đổi hầu hết mọi thứ, vì vậy chúng ta phải nhanh chóng thích ứng với công nghệ mới.)

d. AI-powered tools can work faster and more accurately than humans, which is beneficial in the workplace.

(Các công cụ hỗ trợ AI có thể hoạt động nhanh hơn và chính xác hơn con người, điều này mang lại lợi ích tại nơi làm việc.)

e. Unfortunately, it means that some jobs might disappear, forcing people to learn new skills.

(Thật không may, điều đó có nghĩa là một số công việc có thể biến mất, buộc mọi người phải học những kỹ năng mới.)

Bài hoàn chỉnh

(b) The use of artificial intelligence (AI) to do tasks that used to be done by people is becoming more common. (a) This is obvious in many different areas of our lives, like factories and customer services. (d) AI-powered tools can work faster and more accurately than humans, which is beneficial in the workplace. (e) Unfortunately, it means that some jobs might disappear, forcing people to learn new skills. (c) In short, the use of AI is changing almost everything, so we must adapt to the new technology quickly.

Tạm dịch

(b) Việc sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để thực hiện các công việc mà trước đây con người phải làm ngày càng trở nên phổ biến. (a) Điều này hiển nhiên ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống của chúng ta, như nhà máy và dịch vụ khách hàng. (d) Các công cụ hỗ trợ AI có thể hoạt động nhanh hơn và chính xác hơn con người, điều này mang lại lợi ích tại nơi làm việc. (e) Thật không may, điều đó có nghĩa là một số công việc có thể biến mất, buộc mọi người phải học những kỹ năng mới. (c) Tóm lại, việc sử dụng AI đang thay đổi hầu hết mọi thứ, vì vậy chúng ta phải nhanh chóng thích ứng với công nghệ mới.

Chọn B

40. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Hi Tung,

How's it going? Any exciting updates?

(Chào Tùng,

Mọi chuyện thế nào rồi? Có thông tin cập nhật thú vị nào không?)

a. At first, I genuinely thought I was chatting with a real person because the conversation felt so natural.

(Lúc đầu, tôi thực sự nghĩ rằng mình đang trò chuyện với một người thật vì cuộc trò chuyện cảm thấy rất tự nhiên.)

b. While scrolling through my Facebook newsfeed, a private message suddenly popped up.

(Khi đang lướt qua nguồn cấp tin tức trên Facebook của tôi, một tin nhắn riêng tư đột nhiên xuất hiện.)

c. I had a rather unpleasant experience with AI-powered online shopping last week.

(Tôi đã có trải nghiệm khá khó chịu với hoạt động mua sắm trực tuyến được hỗ trợ bởi AI vào tuần trước.)

d. It was a real eye-opener for me-nothing we do online is truly invisible, and it's clear that AI is constantly monitoring us.

(Đó thực sự là điều khiến tôi mở mang tầm mắt - không có gì chúng ta làm trực tuyến thực sự là vô hình và rõ ràng là AI đang liên tục theo dõi chúng ta.)

e. It mentioned that, since I had clicked on a few fashion-related photos, the platform suggested I check out some websites offering good deals.

(Nó đề cập rằng, vì tôi đã nhấp vào một vài bức ảnh liên quan đến thời trang nên nền tảng này gợi ý tôi nên xem một số trang web cung cấp các ưu đãi tốt.)

What's your take on this? Let me know your thoughts soon.

Best,

Mary

(Bạn nghĩ sao về điều này? Hãy cho tôi biết suy nghĩ của bạn sớm.)

Thân mến,

Mary)

Bài hoàn chỉnh

Hi Tung,

How's it going? Any exciting updates?

(c) I had a rather unpleasant experience with AI-powered online shopping last week. (b) While scrolling through my Facebook newsfeed, a private message suddenly popped up. (e) It mentioned that, since I had clicked on a few fashion-related photos, the platform suggested I check out some websites offering good deals.

(a) At first, I genuinely thought I was chatting with a real person because the conversation felt so natural. (d) It was a real eye-opener for me-nothing we do online is truly invisible, and it's clear that AI is constantly monitoring us.

What's your take on this? Let me know your thoughts soon.

Best,

Mary

Tạm dịch

Chào Tùng,

Mọi chuyện thế nào rồi? Có thông tin cập nhật thú vị nào không?

(c) Tôi đã có trải nghiệm khá khó chịu với hoạt động mua sắm trực tuyến được hỗ trợ bởi AI vào tuần trước.

(b) Khi đang lướt qua nguồn cấp tin tức trên Facebook của tôi, một tin nhắn riêng tư đột nhiên xuất hiện. (e)

Nó đề cập rằng, vì tôi đã nhấp vào một vài bức ảnh liên quan đến thời trang nên nền tảng này gợi ý tôi nên xem một số trang web cung cấp các ưu đãi tốt. (a) Lúc đầu, tôi thực sự nghĩ rằng mình đang trò chuyện với một người thật vì cuộc trò chuyện cảm thấy rất tự nhiên. (d) Đó thực sự là điều khiến tôi mở mang tầm mắt - không có gì chúng ta làm trực tuyến thực sự là vô hình và rõ ràng là AI đang liên tục theo dõi chúng ta.

Bạn nghĩ sao về điều này? Hãy cho tôi biết suy nghĩ của bạn sớm.

Thân mến,

Mary

Chọn D